

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TÀI LIỆU HỎI - ĐÁP

VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

NĂM 2015

Tài liệu Hỏi – Đáp về Biển, Đảo Việt Nam

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1975

TÀI LIỆU HỎI – ĐÁP
VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

1975

**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**TÀI LIỆU HỎI - ĐÁP
VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM**

NĂM 2015

Câu 1. Vị trí, điều kiện tự nhiên của Biển Đông?

Biển Đông là một biển nửa kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km^2 , trải rộng từ 3° vĩ Bắc đến 26° vĩ Bắc và từ 100° kinh Đông đến 121° kinh Đông; là một trong những biển lớn nhất trên thế giới với 90% chu vi được bao bọc bởi đất liền. Có 9 nước tiếp giáp với Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xia, Bru-nây, Ma-lai-xia, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan. Theo ước tính sơ bộ, Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của khoảng 300 triệu dân các nước này. Biển Đông không chỉ là địa bàn chiến lược quan trọng đối với các nước trong khu vực mà còn của cả Châu Á - Thái Bình Dương và Châu Mỹ.

Biển Đông còn là nơi chứa đựng nguồn tài nguyên thiên nhiên biển quan trọng cho đời sống và sự phát triển kinh tế của các nước xung quanh, đặc biệt là nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản, du lịch, đồng thời đây cũng là khu vực đang chịu sức ép nhiều về bảo vệ môi trường sinh thái biển.

Biển Đông được coi là một trong năm bồn trũng chứa dầu khí lớn nhất thế giới. Theo đánh giá của Bộ Năng lượng Mỹ, lượng dự trữ dầu đã được kiểm chứng ở Biển Đông là 07 tỉ thùng với khả năng sản xuất 2,5 triệu thùng/ngày. Theo đánh giá của Trung Quốc, trữ lượng dầu khí ở Biển Đông khoảng 213 tỷ thùng, trong đó trữ lượng dầu tại quần đảo Trường Sa có thể lên tới 105 tỷ thùng. Với trữ lượng này, sản lượng khai thác có thể đạt khoảng 18,5 triệu tấn/năm duy trì liên tục trong vòng 15 - 20 năm tới.

Ngoài ra, theo các chuyên gia, khu vực Biển Đông còn chứa đựng lượng lớn tài nguyên khí đốt đóng băng (băng cháy). Trữ lượng loại tài nguyên này trên thế giới ngang bằng với trữ lượng dầu khí và đang được coi là nguồn năng lượng thay thế dầu khí trong tương lai.

Câu 2. Vai trò của Biển Đông đối với thế giới và Việt Nam?

Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, Châu Âu - Châu Á, Trung Đông - Châu Á. Đây được coi là tuyến đường vận tải quốc tế nhộn nhịp thứ hai của thế giới. Mỗi ngày có khoảng 150 - 200 tàu các loại qua lại Biển Đông. Nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Á có nền kinh tế phụ thuộc sông còn vào tuyến đường biển này như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và cả Trung Quốc. Hơn 90% lượng vận tải thương mại của thế giới thực hiện bằng đường biển và 45% trong số đó phải đi qua Biển Đông. Biển Đông có những eo biển quan trọng như eo biển Ma-lắc-ca, eo biển Đài Loan là những eo biển khá nhộn nhịp trên thế giới. Do đó, Biển Đông có vai trò hết sức quan trọng đối với tất cả các nước trong khu vực về địa - chiến lược, an ninh quốc phòng, giao thông hàng hải và kinh tế.

Xét về an ninh, quốc phòng, Biển Đông đóng vai trò quan trọng là tuyến phòng thủ hướng đông của đất nước. Các đảo và quần đảo trên Biển Đông, đặc biệt là quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, không chỉ có ý nghĩa trong việc kiểm soát các

tuyến đường biển qua lại Biển Đông mà còn có ý nghĩa phòng thủ chiến lược quan trọng đối với Việt Nam.

Nước ta giáp với Biển Đông ở ba phía Đông, Nam và Tây Nam. Các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam là một phần Biển Đông trải dọc theo bờ biển dài khoảng 3.260 km, từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, với nhiều bãi biển đẹp như Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cam Ranh, Vũng Tàu... Như vậy, cứ 100 km² lãnh thổ đất liền có 1 km bờ biển, tỷ lệ này cao gấp 6 lần tỷ trung bình của thế giới (600 km² đất liền có 1 km bờ biển). Không một nơi nào trên lục địa của Việt Nam lại cách xa bờ biển hơn 500 km.

Việt Nam có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn theo Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982; có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm giữa Biển Đông và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa.

Biển Đông đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cả trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Không chỉ cung cấp nguồn thức ăn cho cư dân ven bờ từ hàng nghìn năm nay, Biển Đông còn tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế và là cửa ngõ để Việt Nam có quan hệ trực tiếp với các vùng miền của đất nước, giao thương với thị trường khu vực và quốc tế, là nơi trao đổi và hội nhập của nhiều nền văn hóa.

Về kinh tế, Biển Đông tạo điều kiện để Việt Nam phát triển những ngành kinh tế mũi nhọn như thủy sản, dầu khí, giao thông hàng hải, đóng tàu, du lịch...

Ngoài ra, ven biển Việt Nam còn chứa đựng tiềm năng to lớn về quặng sa khoáng như titan, zircon, thiếc, vàng, đất hiếm... trong đó cát nặng, cát đen là nguồn tài nguyên quý giá của đất nước.

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông.

Câu 3. Đặc điểm địa lý cơ bản của các vùng biển Việt Nam?

Việt Nam là một quốc gia biển lớn nằm ven bờ tây Biển Đông. Trong Biển Đông, liên quan tới Việt Nam có hai vịnh (gulf) lớn là vịnh Bắc Bộ ở phía tây bắc, rộng khoảng 130.000 km² và vịnh Thái Lan ở phía tây nam, diện tích khoảng 293.000 km². Đây là biển duy nhất nối liền hai đại dương - Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ gió mùa thịnh hành hướng Đông Bắc và Đông Nam. Vì thế, biển Việt Nam gánh chịu nhiều rủi ro thiên tai và sự cố môi trường biển trên Biển Đông, đặc biệt từ các loại dầu tràn và dầu thải không rõ nguồn gốc đưa vào vùng bờ biển nước ta.

Chế độ khí hậu vùng biển Việt Nam khác nhau ở ba miền khí hậu chủ yếu: (i) Miền khí hậu phía bắc từ đèo Hải Vân trở ra, có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có

mùa đông lạnh, (ii) Miền khí hậu phía nam từ Đà Nẵng vào tới các tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long, có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới cận xích đạo với 2 mùa mưa và khô rõ rệt, nhiệt độ luôn cao, (iii) Miền khí hậu Biển Đông có chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển.

Vùng Biển Đông nói chung và biển Việt Nam nói riêng là khu vực chịu nhiều thiên tai bão, tố, biển động khí hậu và có nguy cơ song thân. Trung bình hàng năm có khoảng 8 cơn bão đổ bộ vào vùng biển và nội địa Việt Nam và dự báo sóng thần có thể sẽ xuất phát từ các hẻm vực sâu ven bờ tây Phi-lip-pin (Palawan) và chỉ sau 02 giờ sẽ tiếp cận đến bờ biển Nha Trang.

Chế độ hải văn ven bờ cũng biến tính rõ. Chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biển đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thể mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau. Khu vực biển nông thuộc thềm lục địa địa lý (đến độ sâu 200 m) chiếm toàn bộ diện tích vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vùng biển trước châu thổ sông Cửu Long và thắt hẹp lại ở miền Trung nước ta.

Biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (theo quy định của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982).

Hình thể phần đất liền của Việt Nam hẹp chiều ngang (không có nơi nào cách biển trên 500 km) với đường bờ

biển dài trên 3.260 km (không kể bờ các đảo) chạy theo hướng kinh tuyến, kéo từ Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía đông bắc xuống tới Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía tây nam. Bờ biển Việt Nam khúc khuỷu, nhiều eo, vụng, vũng/vịnh ven bờ và cứ 20 km chiều dài đường bờ biển lại bắt gặp một cửa sông lớn với tổng số khoảng 114 cửa sông đổ ra biển, chủ yếu từ phía lục địa Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu ven biển là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía nam. Lượng nước và phù sa lớn nhất đổ vào Biển Đông hàng năm chính là từ các hệ thống sông của hai đồng bằng này. Bên cạnh việc bổ sung nguồn dinh dưỡng cho biển Việt Nam và Biển Đông, các hệ thống sông này cũng đổ ra biển không ít chất gây ô nhiễm môi trường biển và vùng cửa sông ven biển nước ta.

Câu 4. Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố có biển? Hãy kể tên các tỉnh, thành phố đó?

Về mặt hành chính, hiện nay ở nước ta có 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, với 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo. Đây là những đơn vị hành chính đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Từ bắc vào nam, 28 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có biển là các tỉnh và thành phố: Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng

Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang.

Câu 5. Vài nét cơ bản về các khu vực biển, hải đảo của Việt Nam trên Biển Đông?

Biển, hải đảo nước ta nằm trong Biển Đông bao gồm nhiều khu vực khác nhau, nhưng nổi bật và có những đặc điểm cần chú ý hơn là Vịnh Bắc Bộ, Vịnh Thái Lan, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và một số đảo, quần đảo khác.

1. Vịnh Bắc Bộ

Vịnh Bắc Bộ nằm về phía tây bắc Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển và hải đảo của miền Bắc Việt Nam ở phía tây; bởi lục địa Trung Quốc ở phía bắc; bởi bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam ở phía Đông. Vịnh Bắc Bộ trải rộng từ khoảng kinh tuyến $105^{\circ}36'$ Đông đến khoảng kinh tuyến $109^{\circ}55'$ Đông, trải dài từ vĩ tuyến $21^{\circ}55'$ Bắc đến vĩ tuyến $17^{\circ}10'$ Bắc. Diện tích khoảng 126.250 km^2 , chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km và nơi hẹp nhất khoảng 220 km.

Vịnh Bắc Bộ là vịnh tương đối nông, độ sâu trung bình khoảng từ 40 – 50 m, nơi sâu nhất khoảng 100 m; đáy biển tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ. Thềm lục địa thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam ra biển khá rộng, độ dốc thoải và có một lòng máng sâu trên 70 m gần đảo Hải Nam của Trung Quốc. Bờ vịnh khúc khuỷu và ven bờ có nhiều đảo. Phần vịnh phía Việt Nam có hàng ngàn đảo lớn, nhỏ, trong đó đảo Bạch Long Vĩ diện tích

2,5 km² cách đất liền Việt Nam 110 km, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 130 km. Vịnh Bắc Bộ có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 44 vạn tấn) và tiềm năng dầu khí.

Vịnh Bắc Bộ có hai cửa thông với bên ngoài: Cửa phía Nam ra trung tâm Biển Đông, nơi hẹp nhất rộng khoảng 240 km, cửa phía Đông qua eo biển Quỳnh Châu (nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam) ra phía bắc Biển Đông, nơi hẹp nhất khoảng 18 km.

2. Vịnh Thái Lan

Vịnh Thái Lan nằm ở phía Tây Nam của Biển Đông, được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lai-xi-a. Vịnh Thái Lan có diện tích khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km. Đây là một vịnh nông, nơi sâu nhất chỉ khoảng 80 m. Đảo Phú Quốc là đảo lớn nhất của Việt Nam, diện tích 567 km².

Vịnh Thái Lan có nhiều nguồn lợi hải sản (trữ lượng cá của Việt Nam khoảng 51 vạn tấn) và có tiềm năng dầu khí lớn mà hiện nay các nước liên quan đang tiến hành thăm dò, khai thác.

3. Các đảo và quần đảo

Vùng biển ven bờ Việt Nam có khoảng 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ, chủ yếu nằm ở Vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở khu vực biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam. Ngoài ra, có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở giữa Biển Đông. Căn cứ vị trí chiến

lược và các điều kiện địa lý, kinh tế, dân cư người ta có thể chia các đảo, quần đảo thành các nhóm:

- Hệ thống đảo tiền tiêu, có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Đó là các đảo, quần đảo: Hoàng Sa, Trường Sa, Chàng Tây, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Cồn Cỏ, Bạch Long Vĩ...

- Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Đó là các đảo như: Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc...

- Các đảo ven bờ gần đất liền, có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta. Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà (Hải Phòng), huyện đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện đảo Phú Quý (Bình Thuận), huyện đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), huyện đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi), huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang) v.v.

Câu 6. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa?

Quần đảo Hoàng Sa là một quần đảo san hô, phân bố rải rác trong phạm vi từ khoảng kinh tuyến 111⁰ Đông đến 113⁰ Đông; từ vĩ tuyến 15⁰45' Bắc đến 17⁰15' Bắc, ngang với Huế và Đà Nẵng, phía ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ, ở khu vực phía Bắc Biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa gồm hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, chia làm hai nhóm: nhóm phía Đông có tên là nhóm An Vĩnh, gồm khoảng 12 đảo, đá, bãi cạn, trong đó có hai đảo lớn là Phú Lâm và Linh Côn, mỗi đảo rộng khoảng 1,5 km²; nhóm phía Tây gồm nhiều đảo xếp thành hình vòng cung nên còn gọi là nhóm Lưỡi Liềm, trong đó có các đảo Hoàng Sa (diện tích gần 1 km²), Quang Ảnh, Hữu Nhật, Quang Hòa, Duy Mộng, Chim Yến, Tri Tôn...

Quần đảo Hoàng Sa là một thế giới san hô với hơn 100 loài đã tạo thành một phần của vòng cung san hô ngầm dọc bờ biển Đông Nam của lục địa châu Á. Hình thái địa hình các đảo trong quần đảo Hoàng Sa tương đối đơn giản nhưng mang đậm bản sắc của địa hình ám tiêu san hô vùng nhiệt đới. Đa số các đảo có độ cao dưới 10 m và có diện tích nhỏ hẹp dưới 1 km². Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa khoảng 10 km². Ngoài các đảo, còn có các cồn san hô, vành đai san hô bao bọc một vùng nước tạo thành một đầm nước giữa biển khơi, có cồn dài tới 30 km, rộng 10 km như cồn Cát Vàng.

Trên đảo Hoàng Sa còn có một trạm khí tượng được chính quyền bảo hộ Pháp xây dựng và hoạt động từ năm 1938, đến năm 1947 được Tổ chức Khí tượng thế giới (WVO) công nhận và đặt số hiệu 48860 trong mạng lưới khí tượng quốc tế. Nhiệt độ không khí ở vùng biển quần đảo Hoàng Sa có giá trị thấp nhất 22⁰ - 24⁰C trong tháng 1, tăng dần đạt cực đại 28,5⁰ - 29⁰C trong tháng 6, 7 và giảm từ từ tới 25⁰C vào tháng 12.

Chế độ gió mùa vùng quần đảo Hoàng Sa phức tạp và thể hiện ảnh hưởng của địa hình lục địa Việt Nam và Trung Quốc. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1.200 - 1.600 mm, thấp hơn nhiều so với lượng mưa ở quần đảo Trường Sa và các vùng khác trên đất liền. Mưa chủ yếu tập trung vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 10), lượng mưa trung bình hàng tháng 100 - 200 mm, đạt 200 - 400 mm trong tháng 10. Lượng mưa trung bình trong mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4) 200 - 300 mm với lượng mưa hàng tháng 20 - 25 mm (tháng 1, 2, 3) và đạt đến 50 mm trong tháng 12 và tháng 4. Độ ẩm tương đối trung bình ở Hoàng Sa là 80 - 85% và hầu như không bị biến động nhiều theo mùa.

Thảm thực vật của quần đảo Hoàng Sa rất đa dạng. Có đảo cây cối um tùm nhưng có đảo chỉ có các cây nhỏ và cỏ dại. Thực vật phần lớn thuộc các loài có nguồn gốc ở miền duyên hải Việt Nam.

Hải sản ở quần đảo Hoàng Sa có nhiều loài quý như: tôm hùm, hải sâm, đồi mồi, vich, ốc tai voi,... và loại rau câu quý hiếm rất có giá trị trên thị trường quốc tế.

Câu 7. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm những nhóm đảo chính nào?

Quần đảo Hoàng Sa gồm hai cụm đảo chính là nhóm Lưỡi Liềm ở phía tây và nhóm An Vĩnh ở phía đông.

1. Nhóm Lưỡi Liềm: Nhóm đảo này có hình cánh cung hay lưỡi liềm, nằm về phía tây quần đảo, gần đất liền Việt Nam, gồm 08 đảo chính là Đá Bắc, Hoàng Sa, Hữu

Nhật, Duy Mộng, Quang Ảnh, Quang Hòa, Bạch Quy, Tri Tôn và các bãi ngầm, mỏm đá.

- Đảo Đá Bắc có tọa độ địa lý $17^{\circ}06'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}30,8'$ kinh độ Đông.

- Đảo Hoàng Sa nằm ở tọa độ $16^{\circ}32'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}36,7'$ kinh độ Đông, có hình bầu dục, độ cao khoảng 9m, diện tích khoảng $0,5 \text{ km}^2$, dài khoảng 950 m, rộng khoảng 650 m, có vòng san hô bao quanh. Tuy không phải là đảo lớn nhất nhưng Hoàng Sa là đảo chính của quần đảo, có vị trí quân sự quan trọng nhất cho việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trên đảo Hoàng Sa từng có bia chủ quyền của Việt Nam với dòng chữ khắc trên bia: République Française - Royaume d'An Nam - Archipel des Paracels - 1816 - Ile de pattle 1938 (Cộng hòa Pháp - Vương triều An Nam - Quần đảo Hoàng Sa 1816 - đảo Hoàng Sa 1938). Ngoài ra, trên đảo còn có Miếu Bà, một số ngôi mộ của binh lính ra canh đảo bị chết tại đây.

- Đảo Hữu Nhật nằm về phía nam và cách đảo Hoàng Sa 3 hải lý, ở tọa độ $16^{\circ}30,3'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}35,3'$ kinh độ Đông, dáng đảo hình tròn, đường kính 800 m, độ cao 8 m, diện tích $0,6 \text{ km}^2$, có vòng đai san hô bao ngoài, giữa là vùng biển lặng.

- Đảo Duy Mộng nằm về phía đông nam đảo Hữu Nhật và phía đông bắc đảo Quang Hòa ở tọa độ $16^{\circ}27,6'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}44,4'$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, bãi san hô nằm xa đảo, nhô lên khỏi mặt nước khoảng 4 m, có hình bầu dục, diện tích $0,5 \text{ km}^2$.

- Đảo Quang Hòa nằm ở tọa độ $16^{\circ}26,9'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}42,7'$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, là đảo lớn nhất trong nhóm đảo Lưỡi Liềm, diện tích gần $0,5 \text{ km}^2$, trên đảo có nhiều cây cối, xung quanh đảo là một bãi san hô màu vàng nhạt, nhô ra rất xa đảo, nối với một số đảo nhỏ khác thành đảo Quang Hòa Đông và Quang Hòa Tây.

Nằm ở tọa độ $16^{\circ}27'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}30,8'$ kinh độ Đông do san hô cấu tạo thành, độ cao 6 m. Chung quanh đảo là bờ biển có nhiều đá ngầm sắc nhọn rất nguy hiểm, tàu lớn không thể thả neo gần đảo mà phải neo ở ngoài khơi, muốn vào phải sử dụng thuyền nhỏ. Đảo có hình bầu dục, diện tích khoảng $0,7 \text{ km}^2$.

- Đảo Bạch Quy nằm ở tọa độ $16^{\circ}03,5'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}46,9'$ kinh độ Đông, với độ cao 15 m thì đây là đảo có độ cao lớn nhất trên quần đảo Hoàng Sa.

- Đảo Tri Tôn nằm ở tọa độ $15^{\circ}47,2'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}11,8'$ kinh độ Đông, nằm ở gần bờ biển Việt Nam nhất, có nhiều hải sâm, ba ba. San hô ở đây phát triển mạnh và đa dạng.

Ngoài ra, nhóm Lưỡi Liềm còn có một số đảo nhỏ, mỏm đá và bãi như: Đảo Ốc Hoa, đảo Ba Ba, đảo Lưỡi Liềm, đá Hải Sâm, đá Lồi, đá Chim Én, bãi Xà Cừ, bãi Ngự Bình, bãi ngầm Ốc Tai Voi...

2. Nhóm An Vĩnh

Nằm ở phía đông, bao gồm các đảo tương đối lớn của quần đảo Hoàng Sa và cũng là các đảo san hô lớn nhất của Biển Đông như đảo Phú Lâm, đảo Cây, đảo Linh Côn, đảo Trung, đảo Bắc, đảo Nam, đảo Tây, đảo Hòn Đá.

- Đảo Phú Lâm nằm ở tọa độ $16^{\circ}50,2$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}20$ kinh độ Đông, là đảo quan trọng nhất của cụm đảo An Vĩnh và quần đảo Hoàng Sa. Đảo có chiều dài 1,7 km, chiều ngang 1,2 km.

- Đảo Linh Côn có tọa độ $16^{\circ}40,3$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}43,6$ kinh độ Đông, cao khoảng 8,5 m, trên đảo có nước ngọt. Vùng san hô bao quanh đảo kéo dài về phía Nam đến 15 hải lý.

- Đảo Cây nằm ở tọa độ $16^{\circ}59$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}15,9$ kinh độ Đông.

- Đảo Trung (còn gọi là đảo Giữa) nằm ở tọa độ $16^{\circ}57,6$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}19,1$ kinh độ Đông.

- Đảo Bắc nằm ở tọa độ $16^{\circ}58$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}18,3$ kinh độ Đông.

- Đảo Nam nằm ở tọa độ $16^{\circ}57,0$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}19,7$ kinh độ Đông.

- Đảo Đá nằm ở tọa độ $16^{\circ}50,9$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}20,5$ kinh độ Đông, diện tích $0,4 \text{ km}^2$.

Ngoài ra, nhóm An Vĩnh còn có nhiều mỏm đá, cồn cát và bãi như: Đá Trương Nghĩa, đá Sơn Kỳ, đá Trà Tây, đá Bông Bay, bãi Bình Sơn, bãi Đèn Pha, bãi Châu Nhai, cồn Cát Tây, cồn Cát Nam, Hòn Tháp, bãi cạn Gò Nổi, bãi Thủy Tề, bãi Quang Nghĩa.

Câu 8. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Trường Sa?

Quần đảo Trường Sa nằm cách quần đảo Hoàng Sa khoảng 200 hải lý về phía Nam, bao gồm hơn 100 đảo, đá, bãi ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trong phạm vi biển,

khoảng từ vĩ tuyến $6^{\circ}30'$ Bắc đến $12^{\circ}00'$ Bắc và khoảng từ kinh tuyến $111^{\circ}30'$ Đông đến $117^{\circ}20'$ Đông. Đảo gần đất liền nhất là đảo Trường Sa cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 250 hải lý, cách điểm gần nhất của đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng gần 600 hải lý và cách đảo Đài Loan khoảng 960 hải lý.

Các đảo của quần đảo Trường Sa thấp hơn các đảo của quần đảo Hoàng Sa. Độ cao trung bình trên mặt nước khoảng 3 - 5m. Quần đảo Trường Sa được chia làm tám cụm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (cao khoảng 4 - 6m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất ($0,6 \text{ km}^2$). Ngoài ra còn có nhiều đảo nhỏ và bãi đá ngầm như Sinh Tồn Đông, Chữ Thập, Châu Viên, Ga Ven, Ken Nan, Đá Lớn, Thuyền Chài. Tổng diện tích phần nổi của tất cả các đảo, đá, cồn, bãi ở quần đảo Trường Sa chỉ khoảng 3 km^2 nhỏ hơn tổng diện tích của quần đảo Hoàng Sa (10 km^2) nhưng lại trải ra trên một vùng biển rộng gấp hơn nhiều lần quần đảo Hoàng Sa.

Trên đảo Trường Sa và Song Tử Tây có đài khí tượng ngày đêm theo dõi và thông báo các số liệu về thời tiết ở vùng biển này cho mạng lưới quan trắc khí tượng thế giới và trên một số đảo có đèn biển của Tổng Công ty Bảo đảm hàng hải Việt Nam như đảo Song Tử Tây, đảo An Bang, đảo Đá Tây.

Trên các đảo có nhiều loại cây xanh như phong ba, phi lao, bàng vuông và một số loại dây leo cỏ dại. Chất đất trên các đảo của quần đảo Trường Sa là cát san hô, có lẫn

những lớp phân chim lẫn mùn cây có bề dày khoảng 5 - 10 cm. Một số đảo trong quần đảo có nước ngầm như đảo Song Tử Tây, đảo Song Tử Đông, đảo Trường Sa. Nguồn lợi hải sản ở quần đảo Trường Sa rất phong phú, đặc biệt có loại vich là động vật quý hiếm, cá ngừ đại dương có giá trị kinh tế cao. Không chỉ có trữ lượng tài nguyên khá lớn, đa dạng mà quần đảo Trường Sa còn có vị trí quân sự chiến lược quan trọng án ngữ phía Đông Nam nước ta.

Điều kiện tự nhiên và khí hậu vùng này rất khắc nghiệt: nắng gió, giông bão thường xuyên, thiếu nước ngọt, nhiều đảo không có cây. Một số hiện tượng thời tiết cũng diễn biến khác với trong đất liền. Khí hậu ở quần đảo Trường Sa có thể chia làm hai mùa: mùa khô và mùa mưa. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 5, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 1 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm rất lớn vào khoảng hơn 2.500 mm. Hiện tượng đông trên vùng biển quần đảo này rất phổ biến, có thể nói quanh năm, tháng nào cũng có đông và là nơi thường có bão lớn đi qua, tập trung vào các tháng mùa mưa.

Câu 9. Những nhóm đảo chính của quần đảo Trường Sa?

Quần đảo Trường Sa được chia thành 8 nhóm: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên. Song Tử Tây là đảo cao nhất (khoảng 4 - 6m lúc thủy triều xuống); Ba Bình là đảo rộng nhất (0,6 km²).

1. Nhóm đảo Song Tử: gồm đảo Song Tử Đông, Song Tử Tây, bãi Đá Bắc, bãi Đá Nam, bãi cạn Đinh Ba, bãi cạn

Núi Cầu. Hai hòn đảo (Song Tử Đông và Song Tử Tây) nằm ở cực Bắc của quần đảo Trường Sa, ngang vĩ độ với Phan Rang (Ninh Thuận). Trên đảo có những cây cao trung bình, nhiều phân chim có thể chế biến thành phân bón, vòng quanh hai đảo này về phía đông và nam chừng 5 hải lý có nhiều mỏm đá ngầm. Rong biển mọc nhiều ở đây.

Song Tử Đông có hình dáng hơi tròn, diện tích 12,7 ha, dài 900 m, rộng 250 m, cao độ 3 m, có nhiều bãi cát và san hô xung quanh, nhiều cây cối. Song Tử Tây hình lưỡi liềm, nhỏ hơn Song Tử Đông, dài 700 m, rộng 300 m, có nước ngọt, có một vườn dừa và nhiều cây nhỏ. Có tháp radar thời Việt Nam Cộng hòa.

2. Nhóm đảo Thị Tứ: nằm ở phía Nam nhóm đảo Song Tử, gồm đảo Thị Tứ và các bãi đá (Hoài An, Tri Lễ, Cái Vung, Xu Bi, Vĩnh Hảo).

Đảo Thị Tứ hình bầu dục, rộng 550 m, dài 700 m, có giếng nước ngọt. Trên đảo có các loại cây: mù u, bàng, nhiều cây leo chằng chịt. Quanh đảo có nhiều bãi đá ngầm và rong biển.

3. Nhóm đảo Loại Ta: nằm ở phía đông nhóm đảo Thị Tứ, gồm đảo Loại Ta và cồn san hô Lan Can (hay An Nhơn) đá An Lão, bãi Đường, bãi An Nhơn Bắc, bãi Loại Ta Bắc, bãi Loại Ta Nam, đảo Dừa và đá Cá Nhám. Đảo hình tròn, đường kính 300 m, cao khoảng 2 m, trên đảo có nhiều cây lớn. Vòng quanh đảo có nhiều bãi cát trắng tạo nên phong cảnh đẹp, có giếng nước ngọt nhưng rất ít nước.

4. Nhóm đảo Nam Yết nằm ở phía nam nhóm đảo Loại Ta, gồm đảo Nam Yết, đảo Sơn Ca, đảo Ba Bình, bãi

Bàn Than, đá Núi Thị, đá Én Đất, đá Lạc, đá Gaven, đá Lớn, đá Nhỏ, đá Đèn Cây Cò.

Nam Yết là hòn đảo cao nhất của quần đảo, lớn thứ hai sau đảo Ba Bình, ở phía Nam của nhóm đảo, hình chữ C dài khoảng 700 m, rộng 250 m, cao khoảng gần 5 m. Trên đảo có nhiều loại cây và nhiều giống cây cỏ có gai vùng nhiệt đới. Quanh đảo có vòng san hô và bãi đá ngầm.

Đảo Sơn Ca có hình giống chữ C, dài 391 m, rộng 156 m, cao 3 m. Đảo Ba Bình được xem là đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa, thấp hơn đảo Nam Yết một chút. Nhìn chung nhóm đảo này có điều kiện sinh hoạt tốt. Phía Tây Nam nhóm Nam Yết có đá Chữ Thập, đây là chỗ cao nhất của một bãi cạn dài 25 km, rộng tới 6 km.

5. Nhóm đảo Sinh Tồn nằm ở phía nam nhóm đảo Nam Yết, gồm đảo Sinh Tồn và đá Sinh Tồn Đông, đá Nhận Gia, đá Bình Khê, đá Ken Nan, đá Tư Nghĩa, đá Bãi Khung, đá Đức Hòa, đá Ba Đầu, đá An Bình, đá Bia, đá Văn Nguyên, đá Phúc Sỹ, đá Len Dao, đá Gạc Ma, đá Cô Lin, đá Nghĩa Hành, đá Tam Trung, đá Sơn Hà.

6. Nhóm đảo Trường Sa nằm ở phía nam và tây nam của cụm Sinh Tồn, trải dài theo chiều ngang, gồm đảo Đá Lát, Trường Sa, đảo Đá Đông đảo Trường Sa Đông, đảo Phan Vinh (Hòn Sập) và đá Châu Viên, đá Tóc Tan, đá Núi Le, đá Tiên Nữ. Đảo lớn nhất là đảo Trường Sa, có dạng hình tam giác cân mà đáy hơi chệch về phía bắc. Nhóm đảo không có cây lớn, nhiều nhất là nam sâm, cỏ được tính, các loại rau sam, muống biển. Có loại chim hải

âu trắng, sơn ca, chim én. Có giếng nước ngọt, song lại có mùi tanh của san hô.

7. Nhóm đảo An Bang nằm phía nam nhóm đảo Trường Sa, gồm có đảo An Bang, bãi Đất, bãi Đình, bãi Vũng Mây, bãi Thuyền Chài, bãi Trăng Khuyết, bãi Kiệu Ngựa và đá Ba Kè, đá Hà Tàn, đá Tân Châu, đá Lục Giang, đá Long Hải, đá Công Đo, đá Kỳ Vân, đá Hoa Lau. An Bang là đảo duy nhất giống như một cái túi, đáy nằm ở phía đông và miệng thắt lại ở phía tây. Đảo tương đối nhỏ và dài, chỉ rộng 20m lúc nước ròng.

8. Nhóm đảo Bình Nguyên nằm ở phía đông gồm đảo Bình Nguyên, đảo Vĩnh Viễn, đá Hoa, đá Đích-kin-xon, đá Đin, đá Hàn Sơn, đá Pét, đá Vành Khăn, cồn san hô Giác-xon, bãi Cỏ Mây, bãi cạn Suối Ngà, đá Bốc Xan, bãi cạn Sa Bin, đá Hợp Kim, đá Ba Cờ, đá Khúc Giác, đá Bá, đá Giò Gà, đá Chà Vả, bãi Mỏ Vịt, bãi cạn Nam, bãi Nâu, bãi Rạch Vang, bãi Rạch Lấp, bãi Na Khoai. Đảo Vĩnh Viễn dài chừng 580 m, cao khoảng 2 m. Đảo Bình Nguyên thấp hơn, hẹp bề ngang.

Câu 10. Trong Biển Đông hiện nay đang tồn tại những loại tranh chấp gì?

Trước hết, theo quan điểm của Việt Nam và căn cứ vào nguyên tắc của luật pháp và thực tiễn quốc tế có liên quan đến quyền thụ đắc lãnh thổ, Việt Nam có chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Căn cứ vào Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán

đối với các vùng biển và thềm lục địa được xác lập phù hợp với Công ước này.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà một số nước đã nhảy vào tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, và, do việc giải thích và áp dụng Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 của các nước ven biển nằm bên bờ Biển Đông khác nhau, nên đã hình thành các khu vực biển và thềm lục địa chồng lấn cần được tiến hành phân định giữa các bên liên quan.

Từ thực tế đó, hiện tại trong Biển Đông đang tồn tại hai loại tranh chấp chủ yếu:

- Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

- Tranh chấp trong việc xác định ranh giới các vùng biển và thềm lục địa chồng lấn giữa các nước có bờ biển liền kề hay đối diện nhau ở xung quanh Biển Đông.

Câu 11. Cơ sở lịch sử - thực tiễn nào để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?

Cho đến thế kỷ XVII, 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa là các đảo vô chủ. Vào nửa đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn đã tổ chức “Đội Hoàng Sa” hàng năm ra Hoàng Sa thu lượm hải vật, đánh bắt hải sản, đo vẽ, trồng cây và dựng mốc trên đảo, đến nửa đầu thế kỷ XVIII, tổ chức thêm “Đội Bắc Hải” ra Trường Sa làm nhiệm vụ như “Đội Hoàng Sa”.

Liên tục từ đó, Việt Nam đã có nhiều hoạt động củng cố chủ quyền trên 2 quần đảo như: Năm 1925 duy trì tuần tra trên đảo, đưa quân đội trú đóng; năm 1933 - 1938, thành lập đơn vị hành chính, đặt cột mốc, xây hải đăng, trạm khí tượng, trạm vô tuyến điện; lên tiếng phản đối các nước nêu yêu sách chủ quyền đối với Hoàng Sa; năm 1951, khẳng định chủ quyền từ lâu đời của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại hội nghị San Francisco mà không gặp phải ý kiến phản đối nào; năm 1956 quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy và năm 1961, chuyển quần đảo Hoàng Sa từ tỉnh Thừa Thiên về tỉnh Quảng Nam quản lý; năm 1977 tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; năm 1982 thành lập huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai và huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng; năm 1994 tham gia Công ước của Liên Hợp Quốc về luật biển năm 1982, năm 2003, ban hành Luật Biên giới quốc gia, tháng 4 năm 2007 thành lập thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn thuộc huyện đảo Trường Sa. Hiện nay, huyện đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa... Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần công bố Sách Trắng về chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khẳng định 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.

Việt Nam là Nhà nước đầu tiên xác lập chủ quyền và là quốc gia duy nhất đã chiếm hữu hòa bình, quản lý liên

tục, phù hợp với các quy định của luật pháp Quốc tế đối với 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Kỳ họp thứ ba, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Biển Việt Nam vào ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Câu 12. Những nội dung chính của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982?

Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (gọi tắt là Công ước Luật Biển 1982) được 107 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam, ký kết tại Montego Bay (Jamaica) ngày 10/12/1982. Công ước bao gồm 17 phần, 320 điều khoản, 9 phụ lục và 4 nghị quyết. Công ước có hiệu lực từ ngày 16/11/1994. Hiện nay đã có 162 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia Công ước.

Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 là một văn kiện quốc tế tổng hợp toàn diện bao quát được tất cả những vấn đề quan trọng nhất về chế độ pháp lý của biển và đại dương thế giới, xác định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi quốc gia (có biển cũng như không có biển, phát triển hay đang phát triển) về nhiều mặt như an ninh, bảo vệ, nuôi trồng, khai thác tài nguyên, giao thông liên lạc, nghiên cứu khoa học, công nghệ... đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia cũng như đối với các vùng biển nằm ngoài phạm vi thuộc quyền tài phán quốc gia. Công ước cũng đã đặt ra trình tự và thủ tục giải quyết các tranh chấp trên biển giữa các quốc gia bằng các biện pháp hòa bình.

Công ước thể hiện sự cố gắng lớn của cộng đồng quốc tế để điều chỉnh tất cả các khía cạnh liên quan đến biển, tài nguyên biển và việc sử dụng biển, tạo nên một trật tự thế giới mới cho việc quản lý và sử dụng biển của nhân loại.

Câu 13. Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển?

1) Theo Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, các quốc gia ven biển có chủ quyền đối với nội thủy và lãnh hải của mình, chủ quyền này cũng được mở rộng vùng trời ở bên trên đến vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển ở bên dưới các vùng biển đó.

Điều 8, khoản 1 Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 định nghĩa nội thủy là “*các vùng nước ở phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải*”. Trong vùng nội thủy, các quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối và đầy đủ như trên lãnh thổ đất liền của mình. Tàu thuyền nước ngoài muốn ra vào vùng nội thủy phải xin phép quốc gia ven biển và phải tuân theo luật lệ của quốc gia đó.

Lãnh hải hay còn gọi là “vùng nước lãnh thổ” là một dải biển ven bờ nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ đất liền hoặc nội thủy của quốc gia ven biển, có chiều rộng nhất định được tính từ đường cơ sở của quốc gia đó và thuộc chủ quyền hoàn toàn của quốc gia ven biển. Chủ quyền này được mở rộng và áp dụng đối với cả vùng trời

trên lãnh hải, cũng như đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy của lãnh hải.

Tuy nhiên, do yêu cầu, tính chất truyền thống của hàng hải quốc tế, luật pháp quốc tế trừ định quyền của mọi loại tàu, thuyền của tất cả các quốc gia được đi qua không gây hại trong lãnh hải của quốc gia ven biển với điều kiện không gây ảnh hưởng đến hòa bình, trật tự, an ninh và môi trường của quốc gia ven biển. Cần lưu ý là quyền đi qua không gây hại không được áp dụng đối với vùng trời trên lãnh hải. Phương tiện bay nước ngoài muốn bay qua vùng trời trên lãnh hải của một nước ven biển phải xin phép nước ven biển đó.

Đối với quốc gia quần đảo, lãnh hải nằm ngoài và tiếp liền với lãnh thổ và vùng nước quần đảo của quốc gia quần đảo đó.

Đối với các đảo riêng biệt, đáp ứng đúng định nghĩa đảo nêu trong luật pháp quốc tế (Điều 121, Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982) thuộc về một quốc gia ven biển, nhưng nằm ngoài phạm vi lãnh hải chung của quốc gia đó, thì lãnh hải của từng đảo này cũng được xác định như trên.

Dại đa số quốc gia trên thế giới quy định chiều rộng lãnh hải từ 3-12 hải lý. Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định chiều rộng lãnh hải của quốc gia ven biển không quá 12 hải lý, kể từ đường cơ sở được vạch ra theo đúng công ước.

2) Theo Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia đối với các vùng biển sau đây:

Vùng tiếp giáp lãnh hải (Contiguous zone): Công ước quy định các quốc gia ven biển có quyền có một vùng tiếp giáp lãnh hải. Đây là vùng biển nằm ngoài lãnh hải, tiếp liền với lãnh hải và không được mở rộng quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải, tại đó, quốc gia ven biển thực hiện các thẩm quyền có tính riêng biệt và hạn chế đối với các tàu thuyền nước ngoài. Vùng tiếp giáp lãnh hải nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và là một bộ phận đặc thù của vùng đặc quyền kinh tế.

Quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm ngăn ngừa việc vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, nhập cư hay y tế trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị việc vi phạm các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

Tại Điều 303, Công ước đã mở rộng thẩm quyền của quốc gia ven biển đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ nằm trên đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải. Để kiểm soát việc mua bán các hiện vật này, quốc gia ven biển có thể coi việc lấy các hiện vật đó từ đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải mà không có sự thoả thuận của mình là sự vi phạm các luật và quy định của quốc gia ven biển ở trên lãnh thổ hay lãnh hải của mình.

Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone) là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh

hải, có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

Vùng đặc quyền kinh tế là một chế định pháp lý mới, lần đầu tiên được ghi nhận trong Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng đặc biệt, trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế, được quy định bởi Công ước, mà không chia sẻ với các quốc gia khác.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có:

a) *Các quyền thuộc chủ quyền* về việc thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc phi sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

b) *Quyền tài phán về việc:*

- Lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình;

- Nghiên cứu khoa học về biển;

- Bảo vệ và gìn giữ môi trường biển.

c) *Các quyền và nghĩa vụ khác do Công ước quy định.*

Tuy vậy, trong vùng đặc quyền kinh tế, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển, đều được hưởng các quyền tự do hàng hải và hàng không, quyền tự do đặt cáp và ống dẫn ngầm cũng như quyền tự do sử dụng biển vào các mục đích hợp pháp khác và gắn liền với việc thực hiện

các quyền tự do nói trên và phù hợp với các quy định của Công ước.

Quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn, quản lý và duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế tránh không bị ảnh hưởng do khai thác quá mức. Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 còn quy định cụ thể các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển và các quốc gia khác nhằm bảo tồn các loài sinh vật biển như: các loài cá di cư xa; các loài có vú; các đàn cá vào sông và ra biển sinh sản; các loài định cư...

Thềm lục địa (Continental Shelf) là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia này cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến giới hạn năm cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia này ở khoảng cách gần hơn 200 hải lý. Trong trường hợp bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia ven biển kéo dài tự nhiên vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể mở rộng ranh giới ngoài của thềm lục địa của mình tới một khoảng cách không vượt quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc cách đường đẳng sâu 2.500 m một khoảng cách không vượt quá 100 hải lý.

Quốc gia ven biển thực hiện các quyền thuộc chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Đây là những đặc quyền, nghĩa là nếu quốc gia ven biển này không thăm dò thềm

lục địa hay không khai thác tài nguyên thiên nhiên của thềm lục địa (bao gồm các tài nguyên phi sinh vật và các tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư), thì không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy, nếu không có sự thoả thuận rõ ràng của các quốc gia ven biển. Các quyền của quốc gia ven biển đối với thềm lục địa tồn tại một cách “nghiêm nhiên”, không phụ thuộc vào sự chiếm hữu thật sự hay danh nghĩa, cũng như vào bất cứ tuyên bố rõ ràng nào.

Tuy nhiên, khi tiến hành khai thác thềm lục địa ngoài 200 hải lý quốc gia ven biển có nghĩa vụ đóng góp tài chính theo quy định của Công ước. Việc quốc gia ven biển thực hiện các quyền của mình đối với thềm lục địa không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác đã được Công ước thừa nhận. Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt cáp và ống dẫn ngầm ở thềm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thoả thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của cáp hoặc ống dẫn ngầm.

Câu 14. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có những văn bản quy phạm pháp luật cơ bản nào liên quan đến biển đảo?

Để tạo điều kiện cho việc quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên cũng như giữ vững chủ quyền biển, đảo, đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến biển, trong đó có thể kể đến một số văn bản quan trọng sau:

- Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013.

- Luật Biên giới quốc gia nước CHXHCN Việt Nam số 06/2003/QH11 năm 2003.

- Luật Dầu khí năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 19/2000/QH10 ngày 28/6/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03/6/2008.

- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11.

- Luật Hàng hải Việt Nam số 40/2005/QH11.

- Luật Biển Việt Nam được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 21/6/2012.

- Nghị quyết của Quốc hội ngày 23/6/1994 về việc phê chuẩn Công ước về Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc.

- Pháp lệnh lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam số 03/2008/PL-UBTVQH 12.

- Tuyên bố ngày 12/05/1977 của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

- Tuyên bố ngày 12/11/1982 của CP nước CH XHCN Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam.

- Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06/3/2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

- Quyết định số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

Câu 15. Quá trình xây dựng và ý nghĩa của việc ban hành Luật Biển Việt Nam? Phạm vi điều chỉnh và tóm tắt Luật Biển Việt Nam?

Ngày 23/6/1994, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa IX đã thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, công tác xây dựng Luật Biển Việt Nam đã được đưa vào Chương trình xây dựng pháp luật của Quốc hội khóa X. Trên cơ sở quy định của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tham khảo các thông lệ quốc tế và thực tiễn của nhiều quốc gia ven biển, dựa trên các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng của nước ta, trải qua 3 nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, XI, XII với nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung, tới phiên họp ngày 21/6/2012 trong Kỳ họp thứ 3, Quốc hội Khóa XIII đã chính thức thông qua Luật Biển Việt Nam với số phiếu tán thành là 99,8%.

Đây là một hoạt động lập pháp quan trọng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý liên quan biển, đảo nước ta. Lần đầu tiên nước ta có một văn bản Luật quy định khá đầy đủ về chế độ pháp lý các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam theo đúng Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, tạo cơ sở pháp lý cho việc khai thác và quản lý các vùng biển, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế. Với Luật Biển Việt Nam, cùng với việc khẳng định chủ trương giải quyết các tranh chấp biển, đảo bằng các biện pháp hòa bình, Nhà nước ta đã chuyển một

thông điệp quan trọng tới toàn thế giới: Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế, nhất là các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, quyết tâm phấn đấu vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và trên thế giới.

Luật Biển Việt Nam quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo.

Luật Biển Việt Nam bao gồm 7 Chương và 55 Điều.

Chương I: Những quy định chung gồm có 7 Điều quy định về phạm vi điều chỉnh, việc áp dụng pháp luật, giải thích từ ngữ, nguyên tắc quản lý và bảo vệ biển, chính sách quản lý và bảo vệ biển, hợp tác quốc tế về biển, quản lý nhà nước về biển.

Chương II: Vùng biển Việt Nam gồm có 14 Điều quy định về việc xác định đường cơ sở, chế độ pháp lý của các vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam (nội thủy, lãnh hải) và các vùng biển thuộc quyền chủ quyền của ta (vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa), đảo, quần đảo và chế độ pháp lý của đảo.

Chương III: Hoạt động trong vùng biển Việt Nam gồm có 20 Điều quy định về nội hàm của việc đi qua không

gây hại, nghĩa vụ khi thực hiện quyền này, quy định tuyến hàng hải và phân luồng giao thông.

Chương IV: Phát triển kinh tế biển gồm có 5 Điều, quy định các nguyên tắc phát triển biển, các ngành kinh tế biển ưu tiên phát triển, vấn đề quy hoạch phát triển kinh tế biển, khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển kinh tế biển trên các đảo và hoạt động trên biển.

Chương V: Tuần tra, kiểm soát trên biển gồm có 3 Điều quy định về lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển; nhiệm vụ và phạm vi trách nhiệm tuần tra, kiểm soát trên biển.

Chương VI: Xử lý vi phạm gồm có 4 Điều quy định về dẫn giải và địa điểm xử lý vi phạm, biện pháp bảo đảm tố tụng, xử lý vi phạm, biện pháp đối với đối tượng là người nước ngoài...nhằm đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng, đúng pháp luật giữa các cơ quan có trách nhiệm xử lý vi phạm Luật Biển Việt Nam.

Chương VII: Điều khoản thi hành: Luật Biển Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Chính phủ sẽ ban hành những quy định hướng dẫn thi hành các điều khoản được giao ở trong Luật.

Câu 16. Hãy cho biết nội dung cơ bản của Luật Biên giới Quốc gia của Việt Nam?

Ngày 17/6/2003, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Biên giới Quốc gia. Luật này quy định về biên giới Quốc gia của nước CHXHCN Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 01/01/2004.

Luật gồm 6 chương, 41 điều, trong đó Điều 1 xác định: “Biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ

nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Luật Biên giới Quốc gia khẳng định biên giới quốc gia của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự toàn vẹn lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, góp phần giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng và an ninh của đất nước. Luật được xây dựng và ban hành nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định lâu dài với các nước láng giềng.

Câu 17. Luật Biên giới Quốc gia có những điều, khoản nào liên quan đến lãnh vực biển, đảo?

Luật Biên giới Quốc gia được ban hành năm 2003, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2004, quy định về các vấn đề liên quan đến biên giới quốc gia. Luật gồm 6 chương 41 điều, trong đó có 14 điều liên quan trực tiếp đến lãnh vực biển, đảo. Cụ thể là:

Điều 1 đề cập tới bộ phận cấu thành biên giới quốc gia nước ta trong đó có đưa ra các cụm từ: các đảo, quần đảo, quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, vùng biển;

Điều 2 (mục 2) đề cập chế độ pháp lý, quy chế quản lý và bảo vệ vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế,

thêm lục địa của nước ta phù hợp với Công ước Luật Biển 1982 và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam tham gia;

Điều 4 đề cập khái niệm đường cơ sở, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa của Việt Nam (mục 1, 2, 3, 4), khái niệm đi qua không gây hại trong lãnh hải (mục 9);

Điều 5 (mục 2) đề cập tới việc xác định biên giới quốc gia trên biển và ranh giới phía ngoài vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa;

Điều 6 (mục 2) đề cập khu vực biên giới trên biển;

Điều 7 xác định “nội thủy” của Việt Nam;

Điều 8 nêu khái niệm “vùng nước lịch sử”;

Điều 9 xác định lãnh hải của Việt Nam;

Điều 11 nêu chủ trương của Nhà nước ta giải quyết các vấn đề về biên giới quốc gia thông qua đàm phán trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nhau;

Điều 15 đề cập việc quá cảnh qua biên giới vào vùng biển nước ta phải tuân theo đường hàng hải đã được quy định;

Điều 18 quy định tàu thuyền nước ngoài đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia; tàu ngầm và các phương tiện đi ngầm khác phải đi nổi và treo cờ quốc tịch;

Điều 19 quy định hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trong lãnh hải Việt Nam;

Điều 21 (mục 1) đề cập người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm ngừng qua lại trong lãnh hải Việt Nam trong trường hợp đặc biệt;

Điều 35 quy định nội dung quản lý nhà nước về biên giới quốc gia trong đó bao gồm cả nội dung về biên giới biển.

Câu 18. Luật Thủy sản quy định về việc bảo vệ thủy, hải sản như thế nào?

Điều 7, điều 8 và điều 9 thuộc Chương 2 của Luật Thủy sản (2003) đã quy định:

1. Về công tác bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản:

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thủy sản hoặc có các hoạt động khác ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải tuân theo quy định của Luật này, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tổ chức, cá nhân khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có liên quan đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng đặt dăng, dấy hoặc bằng phương pháp ngăn, chắn khác ở các sông, hồ, đầm, phá phải dành hành lang cho các loài thủy sản di chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân địa phương.

2. Về bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Nhà nước có chính sách bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các loài thủy sản đang có nguy cơ tuyệt chủng, các loài quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế cao và các loài có ý nghĩa khoa học; khuyến khích nghiên cứu khoa học để có các biện pháp phù hợp nhằm phát triển nguồn lợi thủy sản; đầu tư sản xuất giống thủy sản để thả vào môi trường sống tự nhiên và tạo ra các vùng cư trú nhân tạo nhằm tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ thực hiện việc bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ công bố:

- + Danh mục các loài thủy sản đã được ghi trong sách đỏ Việt Nam và các loài thủy sản khác bị cấm khai thác; danh mục các loài thủy sản bị cấm khai thác có thời hạn và thời gian cấm khai thác;

- + Các phương pháp khai thác, loại nghề khai thác, ngư cụ bị cấm sử dụng hoặc bị hạn chế sử dụng;

- + Chủng loại, kích cỡ tối thiểu của các loài thủy sản được phép khai thác và mùa vụ khai thác;

- + Khu vực cấm khai thác và khu vực cấm khai thác có thời hạn. Trong trường hợp cần thiết và được sự đồng ý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố

sung những nội dung cho phù hợp với thực tế hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

Câu 19. Luật Dầu khí Việt Nam quy định về việc bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên dầu khí Việt Nam như thế nào?

Luật Dầu khí quy định về hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trong phạm vi lãnh thổ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam, được Quốc hội nước ta thông qua tại kỳ họp thứ 03, khóa IX ngày 06 tháng 7 năm 1993 (sửa đổi năm 2000 và 2008). Theo Luật Dầu khí:

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư vốn, công nghệ để tiến hành các hoạt động dầu khí trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia của Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài tiến hành các hoạt động dầu khí ở Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải sử dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, an toàn cho người và tài sản (điều 4).

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí phải có đề án bảo vệ môi trường, thực hiện tất cả các biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm, loại trừ ngay các nguyên nhân gây ra

ô nhiễm và có trách nhiệm khắc phục hậu quả do sự cố ô nhiễm môi trường gây ra (điều 5).

Chính phủ Việt Nam cho phép tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, tìm kiếm thăm dò và khai thác khoáng sản, tài nguyên thiên nhiên khác ngoài dầu khí trong diện tích hợp đồng dầu khí theo quy định của pháp luật Việt Nam. Các hoạt động này không được gây cản trở và làm thiệt hại cho các hoạt động dầu khí (điều 10).

Điều 30 của luật này cũng quy định, Nhà thầu ngoài nghĩa vụ tuân thủ pháp luật Việt Nam, thực hiện các cam kết ghi trong hợp đồng dầu khí, thực hiện nghĩa vụ đóng thuế tài nguyên và các thuế khác,...còn có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường; thu dọn các công trình, thiết bị, phương tiện sau khi kết thúc hoạt động dầu khí theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Câu 20. Quá trình hình thành Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC)?

Trước tình hình tranh chấp trên Biển Đông đang diễn biến hết sức phức tạp có nguy cơ dẫn tới xung đột, đe dọa tới hòa bình, an ninh và ổn định trong khu vực, năm 1992, các nước ASEAN đã ra Tuyên bố về vấn đề Biển Đông, kêu gọi các bên kiềm chế không sử dụng vũ lực, tuân thủ luật pháp quốc tế về biển, tăng cường hợp tác xây dựng lòng tin. Năm 1996, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 29 tại Gia-các-ta ra Tuyên bố chung bày tỏ quan ngại trước những diễn biến trên Biển Đông, nhấn mạnh việc các bên liên quan cần áp dụng các nguyên tắc của Hiệp

ước thân thiện và hợp tác tại Đông Nam Á năm 1976 (TAC) làm cơ sở để xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC - Code of Conduct)...

Tiếp đó, tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 tại Hà Nội (từ 15 đến 16/12/1998), các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhất trí xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông. Cuộc họp SOM ASEAN tại Xin-ga-po (tháng 3/1999) đã giao cho Việt Nam và Phi-líp-pin đồng dự thảo COC... Sau đó ASEAN và Trung Quốc triển khai thương lượng về văn kiện này. Do có ý kiến khác nhau nên các bên không nhất trí được về COC. Do vậy ASEAN và Trung Quốc thống nhất văn bản dưới dạng Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (Declaration on the Conduct of Parties - DOC).

Ngày 4/11/2002, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông.

Câu 21. Những nội dung cơ bản của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC)?

Ngày 4/11/2002, tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 8 tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông. Đây là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được có liên quan đến vấn đề Biển Đông và được coi là bước đột phá trong quan hệ ASEAN - Trung Quốc về vấn đề này. Tuyên bố DOC bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Các Bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp quốc, Công ước Luật Biển 1982, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc chung sống hòa bình và các nguyên tắc được công nhận rộng rãi khác của pháp luật quốc tế, coi đây là các quy phạm cơ bản điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia.

- Các Bên cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển 1982.

- Các Bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do hàng không ở Biển Đông phù hợp với các quy định của Công ước Luật Biển 1982.

- Các Bên cam kết kiềm chế các hoạt động có thể làm phức tạp thêm tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định, trong đó, kiềm chế không đưa người lên các đảo, bãi hiện nay không có người ở.

- Trong khi tìm kiếm giải pháp lâu dài, các Bên cam kết tăng cường nỗ lực để xây dựng lòng tin như:

- + Tiến hành đối thoại quốc phòng,
- + Đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển,
- + Thông báo, trên cơ sở tự nguyện, cho các bên liên quan về các cuộc diễn tập quân sự,
- + Trao đổi thông tin liên quan trên cơ sở tự nguyện.

- Trong khi tìm kiếm giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề tranh chấp ở Biển Đông, các Bên có thể tìm kiếm và tiến hành các hoạt động hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như:

- + Bảo vệ môi trường biển,
- + Nghiên cứu khoa học biển,
- + An toàn và an ninh hàng hải,
- + Tìm kiếm, cứu nạn trên biển,
- + Đấu tranh chống tội phạm xuyên quốc gia như buôn bán ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang trên biển và buôn lậu vũ khí.

Các Bên sẽ thỏa thuận phương thức, địa điểm và phạm vi của các hoạt động hợp tác này.

Các Bên khẳng định việc thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông sẽ thúc đẩy hơn nữa hòa bình và ổn định trong khu vực và đồng ý sẽ cùng nhau làm việc để đạt mục tiêu này.

Câu 22. Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông 2002 (DOC) và Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Cuộc họp SOM ASEAN-Trung Quốc ngày 20/7/2011 tại Ba-li, In-đô-nê-xi-a có vai trò, ý nghĩa như thế nào?

Có thể thấy việc ký kết Tuyên bố DOC năm 2002 giữa ASEAN và Trung Quốc là kết quả của nỗ lực chung của cả ASEAN và Trung Quốc. Đây là văn kiện chung đầu tiên giữa ASEAN và Trung Quốc trực tiếp liên quan vấn đề Biển Đông. Việc ký kết văn kiện này là một bước tiến

quan trọng trong việc đối thoại giữa Trung Quốc và ASEAN về các vấn đề trên biển.

Lãnh đạo cao cấp của ASEAN và Trung Quốc luôn đánh giá cao ý nghĩa của DOC và nhiều lần khẳng định quyết tâm thực hiện đầy đủ DOC và hướng tới COC. Tuyên bố chung của các nguyên thủ và Thủ tướng các nước ASEAN và Trung Quốc về đối tác chiến lược ASEAN - Trung Quốc (Ba-li, In-đô-nê-xi-a ngày 08/10/2003) đã coi việc thực hiện DOC là một biện pháp trong hợp tác an ninh giữa ASEAN và Trung Quốc. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc lần thứ 13 (tổ chức tại Hà Nội ngày 29/10/2010), các nhà lãnh đạo cấp cao ASEAN và Trung Quốc một lần nữa khẳng định lại cam kết triển khai đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông và hướng tới thông qua Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông trên cơ sở đồng thuận, qua đó góp phần duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác trong khu vực.

Vai trò của DOC và sự cần thiết thực hiện đầy đủ các cam kết theo DOC cũng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Điểm 13 của Tuyên bố của Chủ tịch ARF 17 tại Hà Nội nêu rõ “Các Bộ trưởng khẳng định tầm quan trọng của DOC như là một văn kiện lịch sử giữa ASEAN và Trung Quốc, thể hiện cam kết tập thể nhằm đảm bảo các giải pháp hoà bình cho các tranh chấp trong khu vực. Các Bộ trưởng nhấn mạnh hiệu quả của DOC trong việc xây dựng sự tin cậy lẫn nhau và sẽ giúp cho việc duy trì hoà bình và ổn định ở khu vực. Các Bộ trưởng khuyến khích các nỗ

lực theo hướng thực hiện đầy đủ DOC và cuối cùng tiến tới COC.

Nhằm triển khai DOC đầy đủ và hiệu quả, Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Cuộc họp SOM ASEAN - Trung Quốc ngày 20/7/2011 tại Ba-li, In-đô-nê-xi-a.

Quy tắc hướng dẫn bao gồm 8 điểm với các nội dung chính quy định việc triển khai DOC phải được tiến hành từng bước theo trình tự của các điều khoản của DOC; triển khai các hoạt động của các dự án của DOC cần được xác định rõ (về bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển, an toàn hàng hải và thông tin liên lạc trên biển, hoạt động tìm kiếm cứu nạn, và chống tội phạm xuyên quốc gia bao gồm buôn lậu ma túy, cướp biển và cướp có vũ trang trên biển và vận chuyển vũ khí trái phép); và việc tham gia các hoạt động hoặc các dự án trên tinh thần tự nguyện và các hoạt động ban đầu theo tinh thần của DOC được coi là các biện pháp xây dựng lòng tin.

Ý nghĩa của việc thông qua Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC là việc thực hiện DOC không chỉ là triển khai các dự án mà phải thực hiện đầy đủ các quy định khác theo trình tự, đó là tôn trọng quyền tự do hàng hải, bay qua Biển Đông theo các quy định của luật pháp quốc tế trong đó có Công ước luật Biển năm 1982; giải quyết tranh chấp chủ quyền và lãnh thổ bằng các biện pháp hòa bình, không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, thông qua đàm phán và hiệp thương hữu nghị giữa các bên tranh chấp trực tiếp phù hợp với luật pháp quốc tế, bao gồm cả Công

ước Luật Biển năm 1982; cam kết tự kiểm chế, không làm phức tạp hoặc leo thang tranh chấp làm ảnh hưởng tới hòa bình và ổn định...

Câu 23. Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020?

Để tiếp tục phát huy hơn nữa các tiềm năng của biển trong thế kỷ XXI, Hội nghị lần thứ 4 ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Nghị quyết đã xác định các quan điểm chỉ đạo của Đảng về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, cụ thể như sau:

Một là, nước ta phải trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn.

Hai là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường, kết hợp giữa phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ba là, khai thác mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường biển trên tinh thần chủ động, tích cực mở cửa, phát huy đầy đủ và có hiệu quả các nguồn lực bên trong; tranh thủ hợp tác quốc tế, thu hút mạnh các nguồn lực bên ngoài theo nguyên tắc bình đẳng,

cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

Câu 24. Mục tiêu cơ bản của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 theo Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa X)?

Nhận thức được vai trò quan trọng của biển, đảo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, cùng với việc phấn đấu thực hiện mục tiêu chung là đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, Hội nghị Trung ương 4 khóa X đã xác định mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với nội dung cơ bản như sau:

Mục tiêu tổng quát: đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh.

Mục tiêu cụ thể: xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; có chính sách hấp dẫn nhằm thu hút mọi nguồn lực cho phát triển kinh tế biển; phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 - 55% tổng GDP và 55 - 60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Cùng với xây dựng một số thương cảng quốc tế có tầm cỡ khu vực,

hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, sẽ xây dựng một số khu kinh tế mạnh ở ven biển; xây dựng cơ quan quản lý tổng hợp và thống nhất về biển có hiệu lực, hiệu quả, mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển.

Câu 25. Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng Hải quân Nhân dân Việt Nam?

Hải quân nhân dân Việt Nam là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, là một phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng.

Quân chủng Hải quân là lực lượng nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo, thềm lục địa của Tổ quốc; duy trì sự ổn định trên các vùng biển, đảo; giữ vững chủ quyền, không để xảy ra xung đột, tạo điều kiện thuận lợi, yên tâm cho các lực lượng trên biển; phối hợp, hiệp đồng với các lực lượng bảo vệ tốt việc thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh tế biển; tích cực, chủ động thực hiện tốt vai trò làm nòng cốt trong các hoạt động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn trên biển, nhất là trên các vùng biển xa; thực sự là chỗ dựa tin cậy, vững chắc cho các hoạt động kinh tế biển.

Quân chủng Hải quân không ngừng củng cố, xây dựng lực lượng, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của toàn Quân chủng; đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao; xây dựng Quân chủng Hải quân cách mạng,

chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, thực sự là lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

Câu 26. Chức năng và nhiệm vụ chính của lực lượng Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển?

Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân của Đảng, của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, là một thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mà trực tiếp là Đảng ủy Quân sự Trung ương, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý của Chính phủ và sự quản lý, chỉ huy của Bộ Quốc phòng.

Bộ đội Biên phòng phụ trách bảo vệ an ninh, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên biên giới đất liền và trên biển. Căn cứ theo Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28/3/1997, chức năng, nhiệm vụ chính của Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển như sau:

Chức năng:

Bộ đội Biên phòng trên biển hoạt động theo pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam và theo các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển mà nước CHXHCN Việt Nam ký kết tham gia; làm nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển theo phạm vi nhiệm vụ do pháp luật quy định và là một lực lượng thành viên trong khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển.

Nhiệm vụ:

- Bộ đội Biên phòng trên biển có nhiệm vụ đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm phạm lãnh thổ, vượt biển, nhập cư trái phép, khai thác trộm tài nguyên và những hành vi khác xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, gây hại đến môi trường trong vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam; chủ trì phối hợp các ngành, địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ lãnh thổ tại các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên giới quốc gia của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, các điều ước quốc tế có liên quan đến chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán tại các hải đảo, vùng biển mà nước CHXHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

- Đấu tranh chống âm mưu và hành động của các thế lực thù địch, các lực lượng phản cách mạng, hải phi, các tội phạm khác xâm phạm lãnh thổ trên các hải đảo, vùng biển Việt Nam.

- Phối hợp với các đơn vị khác của các lực lượng vũ trang nhân dân và dựa vào nhân dân xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện ven biển vững mạnh; sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống gây xung đột vũ trang và chiến tranh xâm lược.

- Trực tiếp và phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang nhân dân, các ngành chức năng của Nhà nước đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép vũ khí, chất cháy, chất nổ, chất độc hại, ma túy, văn hoá phẩm độc hại, hàng hoá cấm xuất khẩu, nhập khẩu qua

biên giới trên đất liền, các hải đảo, vùng biển theo quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, tham gia xây dựng cơ sở chính trị, phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh trong thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân ở khu vực ven biển.

Câu 27. Chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ chính của lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam?

Lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam là một trong những lực lượng vũ trang nhân dân của nước CHXHCN Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ. Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động của lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam.

Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam được quy định trong Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 03/2008/PLUBTVQH12 ngày 26/01/2008 như sau:

Chức năng:

Lực lượng Cảnh sát Biên Việt Nam là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng quản lý về an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm việc chấp hành pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên trên các vùng biển và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam.

Nhiệm vụ:

- Trên các vùng biển và thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn; bảo vệ tài nguyên, phòng, chống ô nhiễm môi trường; phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép và mua bán người, vận chuyển, mua bán trái phép hàng hoá, vũ khí, chất nổ, chất ma tuý, tiền chất và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên để góp phần giữ gìn an ninh, trật tự, hòa bình và ổn định trên các vùng biển.

- Thu thập, tiếp nhận thông tin, xử lý kịp thời và thông báo cho cơ quan chức năng có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên; tham gia tìm kiếm, cứu nạn, khắc phục sự cố trên biển và thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường biển.

- Tham gia tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân hoạt động trên biển; phối hợp với các lực lượng khác bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng, tài sản của người và phương tiện hoạt động hợp pháp trên các

vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam; phối hợp với các đơn vị khác của lực lượng vũ trang để bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia trên các hải đảo, vùng biển thuộc lãnh thổ của nước CHXHCN Việt Nam và quyền chủ quyền, quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước CHXHCN Việt Nam.

Quyền hạn của Cảnh sát Biển Việt Nam được quy định tại Pháp lệnh Lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 03/2008/PL-UBTVQH12 ngày 26/01/2008 như sau:

1. Khi phát hiện người và phương tiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền kiểm tra, kiểm soát; nếu có hành vi vi phạm thì được xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, buộc người và phương tiện đó phải chấm dứt hành vi vi phạm, rời khỏi vùng nước đang hoạt động hoặc rời khỏi vùng biển Việt Nam; bắt, giữ người và phương tiện phạm pháp quả tang, lập biên bản xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp người và phương tiện vi phạm pháp luật không chịu tuân theo hiệu lệnh, chống đối hoặc cố tình bỏ chạy thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có quyền cưỡng chế, thực hiện quyền truy đuổi hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên.

3. Trong tình thế cấp thiết phải đuổi bắt người và phương tiện vi phạm pháp luật, cấp cứu người bị nạn, ứng phó với sự cố môi trường nghiêm trọng thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền huy động người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt Nam, nhưng phải hoàn trả ngay khi tình thế cấp thiết chấm dứt; trường hợp có thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường. Người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc bị chết thì được giải quyết theo chính sách của Nhà nước; trong trường hợp không có người, phương tiện của cá nhân, tổ chức Việt Nam để huy động hoặc đã huy động nhưng vẫn chưa giải quyết được tình thế cấp thiết, thì lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam có thể đề nghị người nước ngoài, phương tiện của cá nhân, tổ chức nước ngoài hoạt động trên các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam giúp đỡ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên.

4. Trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và vì lợi ích quốc gia, người có thẩm quyền trong lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được quyền trưng dụng tài sản của cá nhân, tổ chức Việt Nam theo quy định của pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản.

5. Khi thi hành nhiệm vụ, lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam được nổ súng trong các trường hợp sau đây:

- Khi người vi phạm dùng vũ khí chống trả hoặc dùng biện pháp khác trực tiếp đe dọa tính mạng và an toàn phương tiện của Cảnh sát Biển Việt Nam;

- Khi truy đuổi người và phương tiện có hành vi vi phạm nghiêm trọng, nếu không dùng vũ khí thì người và phương tiện đó có thể chạy thoát;

- Để bảo vệ công dân khi bị người khác trực tiếp đe dọa tính mạng.

Trong các trường hợp được nổ súng quy định ở trên, cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát Biển Việt Nam chỉ được bắn vào đối tượng sau khi đã ra lệnh cho họ dừng lại hoặc nổ súng cảnh cáo mà không có kết quả, trừ trường hợp cấp bách; đối với những trường hợp phức tạp, có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ quyền, an ninh quốc gia thì phải báo cấp có thẩm quyền quyết định.

Câu 28. Việt Nam có những hoạt động phối hợp chung nào với các quốc gia trong khu vực nhằm bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông?

Việt Nam nhận thức sâu sắc được việc duy trì hòa bình và bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông chính là để duy trì hòa bình và bảo vệ trật tự, an ninh của cả khu vực; đáp ứng nguyện vọng và lợi ích chung của các quốc gia tiếp giáp Biển Đông cũng như các quốc gia khác trên thế giới. Thời gian qua, Việt Nam đã tích cực phối hợp chung với các nước trong khu vực tiến hành một số hoạt động như:

- Việt Nam tham gia Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, một số Công ước đa phương khác liên quan đến giao thông hàng hải, an toàn trên biển.

- Tích cực thúc đẩy ký kết và kêu gọi các bên nghiêm túc thực hiện Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc năm 2002 (DOC). Tháng

7/2011, tại In-đô-nê-xia trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 44 (AMM-44), Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các bên đạt được sự nhất trí và chính thức thông qua Quy tắc hướng dẫn thực thi Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông - một văn kiện quan trọng có tính chất ghi dấu cho sự hợp tác giữa Trung Quốc với các nước ASEAN đối với vấn đề Biển Đông, đồng thời đặt nền tảng cho việc hướng tới một thỏa thuận có tính ràng buộc pháp lý, đó là Bộ Quy tắc về ứng xử ở Biển Đông (COC).

- Bên cạnh đó Hải quân Việt Nam, Cảnh sát biển Việt Nam cũng hợp tác với Hải quân, Cảnh sát biển các nước láng giềng như: Trung Quốc, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan...tiến hành tuần tra chung, thiết lập đường dây nóng, hợp tác, diễn tập cứu hộ, cứu nạn...Các hoạt động này đã đạt được nhiều kết quả, đem lại lợi ích thiết thực cho hải quân và nhân dân các nước, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa Việt Nam với các nước và xây dựng môi trường hòa bình và ổn định trong khu vực.

Hàng năm, Việt Nam đón các tàu Hải quân của các nước tới thăm như: Ấn Độ, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Nhật Bản; Trung Quốc, Mỹ, Nga,...

- Việt Nam đã tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác dầu khí trong vùng chồng lấn với Ma-lai-xi-a; Việt Nam, Trung Quốc và Phi-líp-pin đã ký và triển khai Hiệp định "Ba bên liên hợp thăm dò địa chấn ở khu vực biển thoả thuận ở Biển Đông" năm 2005.

- Ngoài ra, Việt Nam còn tích cực tham gia các diễn đàn khu vực (ASEAN+1, ASEAN+3, ADM, ADMM, ARF, EAS,...), các Hội nghị, Hội thảo quốc tế và đưa ra các sáng kiến, đề xuất có ý nghĩa thiết thực nhằm duy trì hòa bình, bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông.

Câu 29. Công dân Việt Nam cần có ý thức và trách nhiệm như thế nào trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ta trên Biển Đông?

Công dân Việt Nam cần có trách nhiệm đối với những vấn đề liên quan đến môi trường, bảo vệ môi trường, phát huy tiềm năng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Cần nhận thức rõ lập trường nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là Việt Nam khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; chủ quyền đối với vùng nội thủy, lãnh hải; quyền chủ quyền và quyền tài phán trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý và thềm lục địa theo quy định của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Chủ trương của ta là giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp quốc, luật pháp và thực tiễn quốc tế, Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và Tuyên bố giữa ASEAN và Trung Quốc về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) năm 2002. Với lập trường và chủ trương đúng đắn đó, Việt Nam đã chủ động, tích cực triển khai đồng bộ một loạt công tác nhằm tạo cơ sở vững chắc cho việc bảo vệ chủ quyền và lợi ích của ta trên Biển Đông.

Mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm tích cực tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam. Đồng thời tranh thủ các nguồn lực và sự ủng hộ từ hợp tác quốc tế với các nước bè bạn và các tổ chức quốc tế trên mọi lĩnh vực.

Tăng cường học tập, nghiên cứu, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, đảo.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển, hải đảo.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát và khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường biển.

Xây dựng và quảng bá thương hiệu biển Việt Nam.

Góp phần tuyên truyền nâng cao nhận thức về vị thế quốc gia biển và hội nhập quốc tế trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, đảo.

Khuyến khích học sinh, sinh viên tham gia vào học các ngành nghề liên quan tới biển, đảo./.

MỤC LỤC

	Trang
1. Vị trí, điều kiện tự nhiên của Biển Đông?	5
2. Vai trò của Biển Đông đối với thế giới và Việt Nam?	6
3. Đặc điểm địa lý cơ bản của các vùng biển Việt Nam?	8
4. Việt Nam có bao nhiêu tỉnh, thành phố có biển? Hãy kể tên các tỉnh, thành phố đó?	10
5. Vài nét cơ bản về các khu vực biển, hải đảo của Việt Nam trên Biển Đông?	11
6. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Hoàng Sa?	13
7. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm những nhóm đảo chính nào?	15
8. Những nét chính về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của quần đảo Trường Sa?	18
9. Những nhóm đảo chính của quần đảo Trường Sa?	20
10. Trong Biển Đông hiện nay đang tồn tại những loại tranh chấp gì?	23
11. Cơ sở lịch sử - thực tiễn nào để khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa?	24
12. Những nội dung chính của Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982?	26

13. Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 quy định các vùng biển nào thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia ven biển?	27
14. Trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay có những văn bản quy phạm pháp luật cơ bản nào liên quan đến biển đảo?	32
15. Quá trình xây dựng và ý nghĩa của việc ban hành Luật Biển Việt Nam? Phạm vi điều chỉnh và tóm tắt Luật Biển Việt Nam?	34
16. Hãy cho biết nội dung cơ bản của Luật Biên giới Quốc gia của Việt Nam?	36
17. Luật Biên giới Quốc gia có những điều, khoản nào liên quan đến lĩnh vực biển, đảo?	37
18. Luật Thủy sản quy định về việc bảo vệ thủy, hải sản như thế nào?	39
19. Luật Dầu khí Việt Nam quy định về việc bảo vệ, khai thác nguồn tài nguyên dầu khí Việt Nam như thế nào?	41
20. Quá trình hình thành Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC)?	42
21. Những nội dung cơ bản của Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC)?	43
22. Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông 2002 (DOC) và Quy tắc hướng dẫn triển khai DOC đã được thông qua tại Cuộc họp SOM ASEAN-Trung Quốc ngày 20/7/2011 tại Ba-li, In-đô-nê-xi-a có vai trò, ý nghĩa như thế nào?	45

23. Quan điểm chỉ đạo của Đảng ta trong Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020?	48
24. Mục tiêu cơ bản của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 theo Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa X)?	49
25. Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng Hải quân Nhân dân Việt Nam?	50
26. Chức năng và nhiệm vụ chính của lực lượng Bộ đội Biên phòng Việt Nam trên biển?	51
27. Chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ chính của lực lượng Cảnh sát Biển Việt Nam?	53
28. Việt Nam có những hoạt động phối hợp chung nào với các quốc gia trong khu vực nhằm bảo vệ trật tự, an ninh trên Biển Đông?	57
29. Công dân Việt Nam cần có ý thức và trách nhiệm như thế nào trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo của ta trên Biển Đông?	59

Tài liệu Hỏi – Đáp về Biển, Đảo Việt Nam

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRẦN VĂN BẢY

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TƯ PHÁP
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Biên tập và sửa bản in:

TRẦN VIỆT THÁI

TRƯỞNG PHÒNG
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT – SỞ TƯ PHÁP
TRƯỞNG BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG PHPBGDPL
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

In 21.000 cuốn khổ 14,5cm x 20,5cm tại Công ty cổ phần Văn hóa Đông Dương. Giấy phép số: 84/GP-XB-STTTT ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Sở Thông tin và Truyền thông thành phố Hồ Chí Minh. In xong và nộp lưu chiểu Quý 1 năm 2016.